

Ngoại giao nước Mỹ trong cuộc đấu tranh bảo vệ tự do thương mại hàng hải quốc tế (1793 - 1794)

Lê Thành Nam*, Trần Xuân Hiệp**, Trần Quỳnh Hương***

Nhận ngày 16 tháng 7 năm 2024. Chấp nhận đăng ngày 29 tháng 10 năm 2024.

Tóm tắt: Ngay khi vừa mới ra đời vào cuối thế kỷ XVIII, nước Mỹ đã tìm cách thúc đẩy tự do buôn bán trên biển. Trong quá trình vươn ra đại dương, tàu buôn nước Mỹ vấp phải sự kiểm soát của nước Anh. Dựa vào các quy tắc hàng hải được chế định, nước Anh đã ngăn cản hoạt động buôn bán của tàu bè xứ sở “Cờ hoa” trên hải phận quốc tế. Để bảo vệ lợi ích dân tộc, giới lãnh đạo nước Mỹ tiến hành đấu tranh trên mặt trận ngoại giao, buộc nước Anh thừa nhận sự tự do trao đổi, vận chuyển hàng hoá trên mặt biển dành cho tàu buôn nước Mỹ. Bằng các nguồn sử liệu nước ngoài, bài viết¹ phân tích cuộc đấu tranh và thành quả đạt được của nền ngoại giao Mỹ trong việc bảo vệ hoạt động giao thương trên biển lúc mới lập quốc.

Từ khoá: Nước Mỹ, buôn bán trên biển, ngoại giao, hàng hải, nước Anh.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: The United States, at its inception in the late 18th century, sought to promote maritime trade. During its oceanic expansion, American merchant ships encountered constraints imposed by Great Britain. By leveraging her maritime conduct rules, Great Britain hindered the trading activities of American-flagged vessels in international waters. To safeguard national interests, American leadership engaged in diplomatic efforts to compel Great Britain to acknowledge the freedom of exchange and navigation on the seas for American merchant ships. Utilizing external sources, this study focuses on analyzing the diplomatic struggles and achievements of early American diplomacy in protecting maritime trade during the nation's formative years.

Keywords: United States, maritime trade, diplomacy, navigation, Great Britain.

Subject classification: History

1. Mở đầu

Ra đời sau cuộc chiến chống lại “mẫu quốc” - nước Anh, vào cuối thế kỷ XVIII, Liên bang Mỹ trở thành chủ thể tự do, độc lập trong cộng đồng quốc tế. Nền độc lập vừa mới tạo dựng, chính quyền Tổng thống Mỹ phải bắt tay ngay giải quyết hàng loạt thách thức đặt ra. Một trong những vấn đề đe dọa sống còn đối với nền cộng hoà là tình trạng thiếu hụt ngân sách diễn ra hết sức trầm trọng khiến cho công việc điều hành đất nước gặp nhiều khó khăn. Để tháo gỡ tình trạng đó, chính quyền Liên bang một mặt ban hành, thực thi các khoản thuế khoá trên phạm vi toàn quốc; mặt khác đẩy mạnh hoạt động giao thương với thế giới bên ngoài thông qua tuyến đường biển. Cơ sở của nó dựa vào đội tàu buôn vốn từng hưng thịnh dưới thuộc địa. Thế nhưng với tư cách đội tàu buôn của một quốc gia nằm ngoài đế chế Anh, tàu bè nước Mỹ vấp phải lực cản từ phía các đối thủ, trong đó có nước Anh, khi tiến hành buôn bán trên đại dương. Bằng các quy tắc ứng xử hàng hải theo tập quán của riêng mình, đồng thời dựa vào ưu thế hạm đội hùng hậu, nước Anh ngăn cản, phong tỏa tàu bè quốc gia

* Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

Email: lethanhnam@dhsphue.edu.vn

** Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng.

*** Khoa Quốc tế, Đại học Huế.

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế trong nhiệm vụ mã số NCM.T.23-04.

cộng hoà đầu tiên ở Tây bán cầu tham gia buôn bán trên hải phận quốc tế ở những mức độ khác nhau. Mục đích của giới cầm quyền London là kiểm soát tối đa nguồn lực thương mại quốc tế của nước Mỹ non trẻ, xa hơn tạo ra sự xáo trộn chính trị từ bên trong đất nước để tới một thời điểm quốc gia theo mô hình nhà nước Liên bang vừa mới tạo dựng bị sụp đổ. Để đảm bảo tồn vong dân tộc, đưa quốc gia lên ngang hàng địa vị bình đẳng với nhiều chủ thể khác trong cộng đồng quốc tế, Chính phủ Mỹ do Tổng thống George Washington lãnh đạo, tiến hành mở cuộc đấu tranh ngoại giao trực diện với nước Anh. Với những phương thức ngoại giao linh hoạt, nền ngoại giao Mỹ từng bước phá vỡ luật lệ vốn lâu nay ngự trị trong buôn bán trên biển; buộc nước Anh phải thừa nhận, tôn trọng tàu bè nước Mỹ được quyền buôn bán trên đại dương.

Liên quan tới chủ đề bài viết, ở nước ngoài nhất là Mỹ, nó được đề cập trong các công trình, như: *Lịch sử ngoại giao Mỹ* của Samuel F. Bemis (1951); *Lịch sử chính sách đối ngoại Mỹ* của Julius W. Pratt (1955); *Lịch sử ngoại giao của nhân dân Mỹ* của Thomas A. Bailey (1958); *Ngoại giao Mỹ - một lịch sử* của Robert H. Ferrell (1975); *Lịch sử đối ngoại Mỹ, Tập 1 (Sự phát triển tới cường quốc thế giới 1700-1914)* của Alexander DeConde (1978)... Các công trình này đã cung cấp nguồn sử liệu liên quan tới cách thức ứng xử của các cơ quan quyền lực trong nội bộ Liên bang, như: Quốc hội, chính quyền Tổng thống... khi tiến hành đấu tranh với nước Anh nhằm bảo vệ hoạt động thương mại trên các vùng biển quốc tế. Điều cần chú ý thêm, sự tham gia từ phía công luận (dư luận) trong nước cũng được đề cập với tư cách một kênh thông tin giúp giới lãnh đạo đất nước tiến hành những bước đi ngoại giao cần thiết để bảo vệ lợi ích quốc gia/ dân tộc trong buổi đầu mới lập quốc. Ngoài ra, trong các công trình chuyên khảo của một vấn đề đối ngoại riêng biệt của nước Mỹ cũng đề cập tới những luồng tư tưởng, quan điểm về tự do thương mại hàng hải do các thế hệ được mệnh danh “Cha đẻ nước Mỹ” khởi xướng. Có thể tìm thấy điều này trong *Chính sách đối ngoại của những người sáng lập nước Mỹ* của Paul A. Varg (1963). Tuy thuần túy về vấn đề ngoại giao nhưng một số công trình đã dành dung lượng không nhỏ cung cấp những quy tắc ứng xử trong thương mại hàng hải quốc tế ở các thế kỷ XVI-XIX do các nước phương Tây định đoạt, trong đó có nước Anh. Đây là những nhân tố quốc tế gây cản trở hoạt động tự do mặt biển dành cho tàu buôn nước Mỹ. Những nội dung này được thể hiện trong *Bách khoa chính sách đối ngoại Mỹ (Những nghiên cứu về tư tưởng và những cuộc vận động chủ yếu)* bao gồm 3 tập do Alexander DeConde (1978) làm Tổng biên tập. Chủ đề bài viết còn được trình bày trong các công trình lịch sử nước Mỹ dưới dạng các sự kiện đơn lẻ có quan hệ mật thiết với sự phát triển kinh tế - xã hội, sinh hoạt chính trị nội bộ Liên bang trong buổi đầu lập quốc. Tiêu biểu cho thể loại này là *Lịch sử Cộng hoà Mỹ đến năm 1865*, Tập 1 của Richard Hofstadter, William Miller (1959).

Có thể thấy rằng, chủ đề bài viết được xâu chuỗi trong các công trình nghiên cứu được liệt kê ở trên. Trong khi đó, ở Việt Nam, chủ đề còn chưa được nghiên cứu thấu triệt, nếu có chăng chỉ dừng lại các sự kiện được đề cập trong thông sử nước Mỹ, như: *Lịch sử Hoa Kỳ giai đoạn lập quốc đến thế kỷ XIX* của Nguyễn Thái Yên Hương (2015). Bằng các phương pháp nghiên cứu cụ thể, như: phương pháp lịch sử, phương pháp logic và phương pháp nghiên cứu quốc tế, bài viết phân tích nền ngoại giao của quốc gia dù tuổi đời còn khá non trẻ nhưng đã thể hiện được bản lĩnh, năng lực trong cuộc đấu tranh bảo vệ lợi ích dân tộc thông qua hoạt động giao thương hàng hải quốc tế.

2. Nội dung

2.1. Nhận thức ban đầu của nước Mỹ về tự do thương mại trên biển

Với Hiệp ước Paris (1783), chính quyền London buộc phải công nhận các thuộc địa của họ ở Bắc Mỹ trở thành quốc gia riêng biệt, tự chủ nằm ngoài đế chế Anh. Lần đầu tiên, một quốc gia của người Âu “nằm ngoài lãnh địa châu Âu” được xác lập ở Tây bán cầu, mang tên Hợp chúng quốc Mỹ. Sự ra đời nhà nước Liên bang Mỹ với tư cách chủ thể độc lập trong cộng đồng quốc tế cũng đồng nghĩa với việc những quy chế ưu đãi mà chính quyền London dành cho nó với tư cách thành viên trong đế chế phải huỷ bỏ, trong đó có đội tàu buôn. Mang quốc kỳ của một quốc gia mới, đội tàu buôn xứ sở “Cờ hoa” không còn nhận lấy sự bảo trợ của Hải quân Hoàng gia Anh, không còn được chia sẻ đặc quyền thương mại trong nội khối, không được tự do ra vào các hải cảng chính quốc lẫn vùng đất phụ thuộc... (John R. Craff, 1952: 190). Chẳng những vậy, để kiểm soát tối đa hoạt động ngoại thương của nền cộng hoà non trẻ vừa mới hình thành, gần như đồng thời với thời điểm công nhận quốc gia mới, tháng 7/1783, Thủ tướng Anh, William Petty (Bá tước Shelburne, cq: 1782-1783), ban hành đạo luật ngăn cấm tàu bè nước Mỹ tham gia vào nền thương mại Tây Ấn thuộc Anh (Alexander Deconde, 1978a: 39), quy định hàng hoá của Mỹ xuất tới thuộc địa của Anh phải được chuyên chở bởi tàu Anh. Hệ quả, thương thuyền quốc gia cộng hoà chở nhiều mặt hàng nông sản bị trục xuất khỏi các hải cảng nằm trong đế chế, phải lang thang trên khắp đại dương đối mặt với bao hiểm nguy rình rập. Những thương gia vùng New England bị tước đi cơ hội buôn bán mang lại lợi nhuận cao nhất ở các quần đảo Tây Ấn thuộc Anh.

Đề phá vỡ thế phong toả thương mại từ phía Anh, đồng thời thúc đẩy hoạt động ngoại thương của quốc gia trong bối cảnh mới, chính quyền Tổng thống do G. Washington đứng đầu, phải tính tới tìm kiếm thị trường mới cho việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá Mỹ. Bên cạnh đó, phải thăm dò những hải cảng quốc tế dành cho tàu bè lưu trú, tiếp tế trong quá trình di chuyển trên hải phận quốc tế, đặc biệt phải bảo vệ thương thuyền quốc gia khỏi những cản trở khi đang lưu thông trên biển. Xuất phát từ điều kiện đất nước vừa thoát khỏi chiến tranh, gánh nặng di sản còn nặng nề, tiềm lực hải quân còn non kém, nội các Tổng thống G. Wahsington đề ra nguyên tắc cốt lõi trong hoạt động giao thương hàng hải quốc tế. Những nguyên tắc đó bao gồm: (i) sự bình đẳng đối xử với thương thuyền và hàng hóa của Mỹ ở những hải cảng ngoại quốc với đặc quyền mà nước sở tại áp dụng cho hàng hóa và tàu bè quốc gia khác; (ii) được thừa nhận buôn bán với các thuộc địa hoặc vùng đất phụ thuộc của các cường quốc; (iii) thiết lập quyền trung lập dành cho một quốc gia muốn tránh xa các cuộc xung đột quốc tế (Julius W. Pratt, 1955: 56). Có thể nói rằng, đây là những nguyên tắc định hướng cho tàu bè nước Mỹ trong tự do thương mại hàng hải quốc tế. Nó thể hiện quan điểm, chủ trương của nhà nước Liên bang trong quá trình hội nhập thương mại thế giới thông qua tuyến đường biển. Đồng thời, nước Mỹ cũng mong muốn đón nhận sự tôn trọng lợi ích hợp pháp dành cho thuyền bè quốc gia cộng hoà từ phía các cường quốc biển, nhất là nước Anh.

2.2. Những cản trở đối với tàu buôn trên biển

Có một thực tế là, thị trường đế chế Anh bị đóng cửa, nước Mỹ phải chuyển hướng buôn bán tới những thị trường khác. Nhờ kinh nghiệm tích lũy trong thành phần đội tàu buôn đế chế Anh cùng với đó, đội ngũ thương gia giàu tính năng động, bản lĩnh nên năng lực hàng hải của những đội thương thuyền Mỹ có điều kiện phát huy ưu thế trong tình hình mới. Những đội tàu buôn do thương gia Mỹ điều hành đã nhanh chóng xác lập, cạnh tranh với những đội tàu buôn của nhiều quốc gia khác tại những thị trường xa xôi. Vùng biển Baltic,

Bắc Âu, Nga và các nước ven bờ Địa Trung Hải, vùng Tây Ấn thuộc Pháp... trở thành địa điểm lui tới của tàu bè nước Mỹ.

Trong số các địa điểm nói trên, tuyến thương mại nối liền giữa các quần đảo Tây Ấn thuộc Pháp, như: Haiti, Martinique, Guadeloupe, Saint Martin... với châu Âu, trong đó có nước Pháp và ngược lại hoạt động mạnh mẽ hơn cả. Tàu bè Mỹ khởi hành từ các hải cảng Salem, Boston, Providence, New York và Philadelphia đi tới các địa điểm nằm trong vùng biển Caribbean tiến hành cất bốc hàng hoá, sau đó vượt đại dương tới các hải cảng ở “Cực lục địa”. Những mặt hàng chủ yếu được tàu buôn vận chuyển tới thị trường châu Âu gồm: thuốc lá, gạo, chà, bột mì, thịt tươi sống, cá, rượu rum, lông thú, gỗ xẻ... Khi quay trở về, thương thuyền Mỹ mang theo sản phẩm công nghiệp, nô lệ và gia vị. Nguồn thu nhập thương mại mang lại hết sức to lớn. Theo ước tính, giá trị ngoại thương nhảy vọt từ 46 triệu đô la năm 1790 lên 140 triệu đô la năm 1796 (Irwin Unger, 2009: 226). Thương gia và chủ tàu tại các hải cảng miền Đông Bắc nước Mỹ phát lên nhanh chóng; đồng thời tạo ra vô số công ăn việc làm cho cư dân sở tại. Điều cần phải nói thêm rằng, *sự thịnh vượng của tuyến thương mại này góp phần bù đắp kịp thời cho đội tàu buôn Mỹ đang đối mặt với nhiều thách thức do chính sách hạn chế thương mại khu vực Tây Ấn thuộc Anh của chính quyền London ban hành trước đó.*

Khi hoạt động buôn bán xuyên Đại Tây Dương đang trên đà thuận lợi cho nước Mỹ thì có một sự kiện quốc tế xảy ra. Ngày 1/2/1793, chiến tranh Anh - Pháp nổ ra liên quan tới nước Pháp cách mạng. Sự thù địch hai bên gia tăng. Không gian chiến sự diễn ra không chỉ trên đất liền mà còn mở ra trên đại dương. Nước Anh tiến hành phong toả các hải cảng Pháp nằm ở chính quốc lẫn vùng đất phụ thuộc của nó, trong đó có vùng Tây Ấn thuộc Pháp. Hải quân Anh triển khai lực lượng đánh đắm nhiều tàu cá và săn đuổi, tịch thu hàng hoá do tàu buôn mang quốc tịch Pháp chuyên chở.

Trong cuộc đối đầu với nước Anh, nhằm tránh sự truy lùng của tàu bè đối phương, đồng thời muốn huy động toàn bộ nguồn lực từ khắp đế chế, chính quyền nước Pháp cách mạng lên phương án sử dụng đội tàu bè ngoại quốc tham gia vận chuyển hàng hoá, nhu yếu phẩm từ các thuộc địa về chính quốc để phục vụ cuộc chiến. Ngày 20/3/1793, nước Pháp ban hành Sắc lệnh mở cửa tự do cho tàu bè nước Mỹ vào buôn bán ở các thuộc địa ở vùng Tây Ấn. Sáu ngày sau, tức ngày 26/3/1793, chính quyền phái Jacobins đề nghị với nước Mỹ ký kết thoả thuận thương mại tự do (Paul A. Varg, 1963: 94).

Tin tức chiến sự diễn ra ở phía bên kia đại dương cùng với lời đề nghị hợp sức từ nước Pháp cách mạng mau chóng truyền tới nước Mỹ. Tại đây, nội các Tổng thống G. Washington bị chia rẽ, phân hoá thành hai phe phái trong cách tiếp cận vấn đề. Một phái do Bộ trưởng Ngoại giao, T. Jefferson đứng đầu, chủ trương nước Mỹ thực hiện những nghĩa vụ quy định trong Hiệp ước Liên minh Pháp - Mỹ năm 1778², tức theo đuổi nước Pháp chống lại Anh. Phe phái còn lại do Bộ trưởng Ngân khố, A. Hamilton đứng đầu. Theo ông, “nguồn tài chính của Mỹ chủ yếu là thuế nhập khẩu, chiếm ¼ thu nhập của Mỹ mà Mỹ nhập khẩu khoảng 90% từ Anh” (Lý Thắng Khải, 2004: 27). Do vậy, “sẽ có những hậu quả vô cùng tai hại nếu ủng hộ Pháp” (Nguyễn Cảnh Bình, 2006: 102). Sự bất đồng nghiêm trọng giữa các thành viên trong nội các khiến cho Tổng thống G. Washington hết sức khó xử.

Để tránh sức ép buộc phải lựa chọn ngã về phía Pháp hoặc nghiêng sang phía Anh, ngày 22/4/1793, người đứng đầu cơ quan hành pháp Liên bang tuyên bố nước Mỹ giữ thái độ

² Điều 1 của Hiệp ước nói rõ: “Trong trường hợp chiến tranh giữa Pháp và Anh nổ ra... thì cả hai bên sẽ tiến hành sự nghiệp chung và giúp đỡ lẫn nhau theo tình trạng khẩn cấp, trở thành đồng minh vững chắc và tốt” (Henry Steele Commager, 1968: 105-106).

trung lập trong cuộc chiến đang diễn ra. Tuyên bố nêu rõ: “Nước Mỹ có ý định thực hiện một chính sách thân thiện và công bằng, không thiên vị với các cường quốc đang tham chiến” (Erick Bruun & Jay Crosby, 1999: 192). Tổng thống còn khuyến cáo công dân Mỹ nên kiềm chế, không hành động ngược lại với lời tuyên bố đã đưa ra và phải chịu xét xử trước Toà án Liên bang nếu vi phạm luật của quốc gia đã định trước. Một năm sau, ngày 5/6/1794, đạo luật Trung lập được Quốc hội phê chuẩn (Thomas P. Brockway, 1968: 14-16). Bất chấp lời tuyên bố của Tổng thống, bị thúc đẩy bởi lợi nhuận thương mại, chủ tàu buôn Mỹ vẫn đưa tàu bè của họ tấp nập ra vào các hải cảng Tây Ấn thuộc Pháp hoặc xuất bến từ các hải cảng nằm trong địa phận Liên bang để trung chuyển hàng hoá tới châu Âu, trong đó có các hải cảng nằm dưới sự kiểm soát của Pháp.

Có một xu thế phổ biến trong các cuộc chiến tranh ở châu Âu vào thế kỷ XVIII-XIX, đó là các bên tham chiến tìm cách tiêu hao sinh lực đối phương về phương diện kinh tế. Sức mạnh kinh tế được xem như nguồn lực cho chiến đấu, cạnh tranh sinh tồn giữa các dân tộc, quốc gia. Để đạt mục tiêu, các bên tham chiến một mặt làm tê liệt hoạt động buôn bán xuất nhập khẩu hàng hoá của đối phương; mặt khác ngăn cản đối phương giành lấy các nguồn cung ứng cần thiết từ bên ngoài để tiếp tục nuôi dưỡng guồng máy chiến tranh. Một trong những nguồn lực quan trọng của đối phương là tài sản đang được tàu bè vận chuyển trên biển. Đối tượng mà các bên tham chiến nhắm tới là tài sản đối phương được chuyên chở không chỉ bởi tàu bè của chính đối phương mà còn cả tàu bè của những quốc gia trung lập đang lưu thông trên các đại dương. Điều này có nghĩa, tàu bè mang quốc tịch của một quốc gia trung lập mà trên boong tàu chứa hàng hoá có nguồn gốc từ đối phương trở thành đối tượng săn bắt, truy lùng và ngăn chặn từ phía hạm đội thuộc các quốc gia đang trong tình trạng chiến tranh. Đây được xem là một trong những quyền của quốc gia tham chiến nhằm ngăn cản sức mạnh đối phương.

Theo logic vấn đề phân tích ở trên, trong cuộc chiến tranh hiện tại đang diễn ra ở “Cực lục địa”, tức chiến tranh Anh - Pháp, việc tàu bè nước Mỹ với tư cách trung lập vận chuyển hàng hoá, chủ yếu nhu yếu phẩm, từ các thuộc địa của Pháp ở Tây Ấn tới hải cảng nước Pháp và ngược lại được xem như hành động tiếp sức cho đối thủ của nước Anh. Mặt khác, dưới nhãn quan chính quyền London, tuyên thương mại sẽ gia tăng cạnh tranh với tàu buôn mang quốc tịch nước Anh. Do đó, nhiệm vụ của Hải quân Hoàng gia phải ngăn chặn nguồn lực thương mại này. Nói cách khác, tàu buôn mang quốc tịch Mỹ trở thành mục tiêu săn lùng, bắt giữ và tịch thu hàng hoá của hạm đội Anh trên biển.

Để hợp lý hoá việc cắt đứt nguồn tiếp tế cho đối thủ, tức nước Pháp, giới cầm quyền London do Thủ tướng William Pitts (cq: 1783-1801) đứng đầu đã ban hành một loạt Sắc lệnh Hội đồng (Orders in Council) nhằm hạn chế nền thương mại Mỹ ở châu Âu và “Tân thế giới”. Sắc lệnh đầu tiên có hiệu lực từ ngày 8/6/1793, cho phép tàu chiến Anh tịch thu và chiếm đoạt đối với tàu buôn của quốc gia trung lập mà trên đó chở lương thực, thực phẩm đang neo đậu trong các hải cảng chính quốc và thuộc địa của nước Pháp (Thomas A. Bailey, 1958: 73). Năm tháng sau, ngày 6/11/1793, một Sắc lệnh tiếp theo tuyên bố rằng, cho phép tàu chiến Anh chặn bắt, tịch thu tất cả thuyền bè nước ngoài vận chuyển quân nhu di chuyển tới bất cứ thuộc địa nào của Pháp hoặc chuyên chở sản phẩm ra khỏi vùng Tây Ấn (Robert H. Ferrel, 1975: 63). Chưa dừng lại ở đó, ngày 8/1/1794, nội các Thủ tướng W. Pitts bổ sung thêm một Sắc lệnh khác nói rõ, trong trường hợp tàu buôn mang quốc tịch Mỹ giao thương với Tây Ấn thuộc Pháp thì chủ tàu không bị cầm tù và miễn xét xử nhưng phương tiện sẽ bị giam giữ, tịch thu hàng hoá liên quan tới thực phẩm và phải bồi thường cho chủ hàng. Tài sản của nước Pháp vận chuyển trên thuyền bè nước Mỹ cũng nằm trong đối tượng chiếm giữ (Robert H. Ferrel, 1975: 63).

Triển khai các Sắc lệnh trên thực tế, hạm đội Hải quân Hoàng gia với ưu thế kỹ thuật tối tân đã tiến hành chặn bắt, khám xét, tịch thu hàng hoá hoặc tài sản do tàu buôn nước Mỹ vận chuyển ở ngoài khơi vùng biển Tây Ấn. Trong số những mặt hàng bị tàu chiến Anh thu giữ, lương thực, thực phẩm (gạo, bột mì, lúa mạch, cá ướp muối) chiếm phần lớn trong các loại hàng hoá. Đây là những mặt hàng mang lại giá trị xuất khẩu thương mại cho nước Mỹ. Tính đến ngày 1/3/1794, tức gần khoảng 9 tháng sau khi các Sắc lệnh Hội đồng có hiệu lực, khoảng 250 tàu buôn mang quốc tịch Mỹ bị chặn bắt và tịch thu hàng hoá (Robert H. Ferrel, 1975: 65). Ngoài ra, có vô số tàu bè khác phải nằm bờ trong lãnh hải vùng Tây Ấn thuộc Anh chờ đợi toà án Hải quân địa phương xét xử.

2.3. Đấu tranh bảo vệ tự do thương mại trên biển

Tin tức những vụ bắt giữ tàu bè nước Mỹ ở ngoài khơi vùng biển Caribbean mau chóng truyền về đất liền. Báo chí Liên bang xem đó là hành động sỉ nhục, xúc phạm danh dự quốc gia, đồng thời kêu gọi tập hợp lực lượng chống lại nước Anh. Theo mô tả của người đương thời, những tờ báo trước đây có xu hướng thân Anh bây giờ đăng tải mẩu tin tức thể hiện thái độ căm phẫn. Khắp nơi trên toàn quốc, một tinh thần tương tự dâng cao. Tại Charleston, đám đông quần chúng đập vỡ tượng Thủ tướng Anh, William Pitt, vốn xây dựng không lâu trước đó. Tại New York, một nhân vật nổi tiếng - John Hodgkinson, trong bộ trang phục viên sĩ quan Anh theo yêu cầu vai diễn, được chào đón bởi “con bão” chế nhạo từ quần chúng (Thomas A. Bailey, 1958: 73-74). Thuỷ thủ mang quốc tịch Anh đang lưu trú tại hải cảng Norfolk và Baltimore, trở thành mục tiêu cho đám đông có tâm trạng phẫn nộ, trừng phạt bằng hắc ín và lông chim (Alexander Deconde, 1978a: 53).

Sự giận dữ của dân chúng lan nhanh đến Quốc hội Liên bang. Tại đây, những nghị sĩ có tư tưởng thù địch nước Anh kêu gọi cơ quan này phê chuẩn dự luật bảy lần nay do James Madison³, khởi thảo. Theo đó, dự luật đề xuất một khoản thuế chuyên chở hàng hải có phân biệt đối xử nhằm vào các quốc gia không có hiệp định buôn bán với nước Mỹ, trong đó có Anh (Nguyễn Cảnh Bình, 2006: 159); cấm nhập khẩu hàng hoá từ các quốc gia mà từ chối nhập khẩu các mặt hàng của Mỹ được chuyên chở bằng tàu thuyền mang quốc tịch Mỹ đi vào hải cảng của những vùng đất phụ thuộc của quốc gia đó (Samuel Flagg Bemis, 1951: 91). Điều giống như chính quyền London đang áp dụng đối với tàu bè nước Mỹ khi buôn bán ở Tây Ấn và Canada. Mục đích của dự luật trả đũa các hành động của nước Anh ở vùng biển Caribbean. Kết quả, ngày 25/4/1794, Quốc hội phê chuẩn đạo luật cấm tàu bè nước ngoài, trong đó chủ yếu là Anh, vào buôn bán tại các hải cảng nằm trong hải phận nước Mỹ trong thời hạn 30 ngày, kể từ thời điểm Tổng thống ban hành, đồng thời có quyền gia hạn thêm thời gian trong trường hợp tình hình chưa được cải thiện (Alexander Deconde, 1978a: 53). Cơ quan lập pháp Liên bang còn thông qua các biện pháp phòng thủ bằng cách cung cấp khoản kinh phí để gia cố tuyến phòng thủ hải cảng dọc theo miền duyên hải, kêu gọi thành lập đội quân du kích lên tới 80.000 người (Alexander Deconde, 1978a: 54).

Trong khi đó, phản ứng trước động thái của hạm đội Anh, thông qua T. Pinckney - công sứ Mỹ ở London, Ngoại trưởng T. Jefferson gửi công hàm chỉ trích nhà cầm quyền Anh. Công hàm nêu rõ: “Những biện pháp đó (bắt giữ tàu bè và tịch thu hàng hoá - TG chú thích) trái ngược một cách rõ ràng luật của các dân tộc thừa nhận, rằng sẽ không có điều gì dường như sẽ cần thiết hơn để chúng kiến hành động như vậy” (Paul A. Varg, 1963: 96). Đáp trả quan điểm của người đứng đầu cơ quan ngoại giao Mỹ, Hammond - công sứ Anh tại Philadelphia

³ Tại thời điểm này, J. Madison đảm nhận chức vụ Chủ tịch Hạ viện Liên bang.

nói một cách đầy mơ hồ rằng: “Luật của các quốc gia tán thành cách xử lý đối với tài sản liên quan tới lương thực mà bị coi như hành động buôn bán phi pháp và sẽ bị tịch thu... Việc đó là một trong những phương tiện được sử dụng nhằm trói buộc đối phương vào những điều kiện hoà bình hợp lý (Paul A. Varg, 1963: 96). Nói cách khác, việc tàu bè nước Mỹ buôn bán, vận chuyển lương thực đến hải cảng Pháp dưới nhãn quan của chính quyền London là hành động trái phép. Bởi nước Pháp tại thời điểm này đang là kẻ thù của nước Anh.

Cần phải thấy rằng, một trong những nguồn lực phát triển ban đầu của nước Mỹ là dựa vào thương mại nông nghiệp, cung ứng lương thực phục vụ không chỉ cho thị trường nội địa mà còn xuất khẩu ra thị trường bên ngoài. Lĩnh vực này tạo ra của cải, thịnh vượng cho số đông dân chúng. Do vậy, trước những lời đáp trả từ phía Anh, Ngoại trưởng Mỹ cảnh báo tiền lệ nguy hiểm về lý lẽ tịch thu hàng hoá có nguồn gốc lương thực. Dưới nhãn quan của T. Jefferson, hành động đó của nước Anh đã đánh trực diện vào nền nông nghiệp nước Mỹ, tạo ra sự kìm hãm phát triển, phá vỡ sự ổn định cuộc sống bấy lâu nay cho đại đa số dân chúng, đe dọa sống còn đối với Liên bang. Từ nhận thức như vậy, nhân danh các dân tộc, T. Jefferson thẳng thắn chỉ rõ: “Không quốc gia nào có thể tán thành những tham vọng như vậy; không quốc gia nào có thể đồng ý một lĩnh vực mang tính chất hoà bình bị đình chỉ, chỉ nghĩ tới mong muốn hoặc lợi ích của nước khác, và công dân của đất nước đó (ám chỉ nước Mỹ - TG chú thích) buộc phải thất nghiệp và rơi vào tình cảnh thiếu thốn” (Paul A. Varg, 1963: 97).

Theo diễn biến ngoại giao giữa Mỹ với Anh, có một điểm đáng chú ý làm nảy sinh tranh cãi giữa hai bên. Đó là mặt hàng tàu bè Mỹ đang chuyên chở. Dưới nhãn quan của người Mỹ, những thứ hàng hoá có liên quan tới *lương thực, thực phẩm* được quyền tự do lưu thông, vận chuyển trên tàu buôn từ quốc gia này đến quốc gia khác, bất kể tình trạng chiến tranh hay hoà bình. Cơ sở nhận thức này bắt nguồn từ trong cuộc Chiến tranh giành độc lập dân tộc (1775-1783). Trong cuộc đọ sức với nước Anh, với mục đích tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế đối với sự nghiệp chính nghĩa của họ, Đại hội lục địa - Cơ quan lãnh đạo tối cao, đã đề ra và phê chuẩn bản Kế hoạch 1776 (the Plan of 1776). Bản kế hoạch nêu rõ: (i) Hàng hoá vận chuyển trên tàu bè của quốc gia trung lập, ngoại trừ hàng hoá trái phép, sẽ miễn bị tịch thu; (ii) Danh mục hàng hoá trái phép không bao gồm các mặt hàng *lương thực, thực phẩm và vật tư hải quân*; (iii) Tàu bè thuộc sở hữu quốc gia trung lập có quyền buôn bán với các hải cảng của các quốc gia đang trong tình trạng chiến tranh, được quyền chở hàng hoá cho quốc gia đang nỗ lực tiến hành chiến tranh (Robert H. Ferrel, 1975: 65). Những quy tắc trong Bản kế hoạch này trở thành luận cứ giúp cho nước Mỹ cách mạng lôi kéo nhiều quốc gia ủng hộ sự nghiệp của nó, kể cả khi nước Mỹ trở thành quốc gia độc lập. Các điều khoản quy định trong các Hiệp ước thương mại mà nước Mỹ ký kết với các quốc gia châu Âu, như: Pháp (1778), Hà Lan (1782), Phổ (1785), Thụy Điển (1784)... đều chứa đựng các quy tắc đó. Điều này cũng có nghĩa, những quy tắc đó được cộng đồng quốc tế thừa nhận. Tàu bè nước Mỹ tự do buôn bán trên đại dương mà không phụ thuộc bất cứ điều kiện nào của môi trường quốc tế.

Trái ngược với nước Mỹ, trong nhận thức của chính quyền London lại áp dụng Quy tắc Consolato del Mare⁴. Theo đó, tất cả hàng hoá vận chuyển trên tàu bè của nước thù địch hoặc tàu bè của quốc gia trung lập mà đi tới hải cảng đối phương đều phải tịch thu (Alexander Deconde, 1978b: 680). Điều này có nghĩa rằng, mọi loại hàng hoá chở trên tàu bè nước Mỹ

⁴ Đây là quy tắc ra đời vào thế kỷ XVI, có hiệu lực giữa các quốc gia hàng hải xung quanh Địa Trung Hải, vốn được nước Anh thường xuyên sử dụng để đối phó với hoạt động buôn bán có nguồn gốc quốc gia có tư tưởng thù địch với nước Anh trong các cuộc chiến tranh.

mà hướng di chuyển của chúng tới hải cảng nằm dưới sự kiểm soát của kẻ thù nước Anh, tức Pháp, được xem như hành động trái phép. Toàn bộ tàu hàng trở thành chiến lợi phẩm dành cho nước Anh. Ngoài ra, giới cầm quyền Anh bổ sung thêm Bộ Quy tắc Chiến tranh năm 1756 (Rule of the War of 1756) nhằm phong tỏa buôn bán của tàu bè nước Mỹ trong cuộc chiến hiện tại giữa Anh - Pháp. Theo lý luận của Bộ Quy tắc này, “một vùng lãnh thổ phụ thuộc của một quốc gia nằm bên ngoài chính quốc bị đóng cửa giao thương quốc tế trong thời kì hoà bình sẽ không được phép tiến hành hoạt động tương tự trong thời gian chiến tranh” (Julius W. Pratt, 1955: 75). Đối chiếu quy định này có thể hiểu rằng, vùng Tây Ấn thuộc Pháp trước thời điểm chiến tranh Anh - Pháp nổ ra, buôn bán với bên ngoài (ngoại trừ mẫu quốc) không mở ra cho bất cứ nước nào, kể cả nước Mỹ, nhưng khi thù địch giữa hai nước diễn ra, nước Pháp lại mở cửa các thuộc địa của họ cho tàu bè nước ngoài vào giao thương, vận chuyển hàng hoá. Điều này trái với thông lệ của nước Anh nên việc chặn bắt, thu giữ hàng hoá trên tàu bè nước Mỹ là hợp pháp.

Do vậy, đáp trả những luồng ý kiến từ phía nước cộng hoà phía bên kia, Ngoại trưởng Hoàng gia Anh - Hầu tước Grenville khẳng định: “Cuộc xung đột đang mở ra giữa Anh và Pháp hoàn toàn khác xa so với những cuộc chiến trước đây. Những điều kiện kỳ quặc gắn liền với cuộc chiến tranh của nước Pháp mới, phương thức chiến tranh trái với thông lệ được sử dụng bởi đối phương mà đã vũ trang toàn bộ tầng lớp lao động của dân tộc Pháp nhằm mục đích đe dọa và ủng hộ thái độ thù địch chống lại tất cả các chính phủ châu Âu đã biện minh hợp lý cho việc người Anh thu giữ lương thực đang vận chuyển tới quốc gia đang vũ trang (ám chỉ nước Pháp - TG chú thích)” (Robert H. Ferrel, 1975: 63).

Thái độ cứng rắn, thiếu nhượng bộ của người đứng đầu Cơ quan đối ngoại Hoàng gia khiến cho hai nước Mỹ và Anh bị đẩy vào bờ vực một cuộc chiến tranh. Thái độ đó khiến cho các nghị sĩ trong Quốc hội liên bang nảy sinh tranh cãi về phương thức ứng xử đối với nước Anh. Các nghị sĩ thuộc đảng Liên bang mong muốn lánh tránh một cuộc chiến với nước Anh vì điều đó tiêu tốn nguồn sinh lực đất nước. Trong khi đó, các nghị sĩ thuộc đảng Cộng hoà muốn sử dụng biện pháp vũ lực để giải quyết quan hệ với Anh. Là người đứng đầu đất nước, chịu trách nhiệm tối cao, G. Washington phải có giải pháp như thế nào để nước Anh tôn trọng hoạt động buôn bán của tàu bè nước Mỹ trên đại dương. Để tránh cho đất nước bị lôi cuốn vào cuộc chiến tranh có thể đe dọa sự sụp đổ liên bang, Tổng thống G. Washington buộc phải lựa chọn giải pháp đàm phán với nước Anh. Ngày 16/4/1794, Tổng thống cử John Jay - Chánh án Tòa án tối cao Liên bang đến London để tiến hành thương lượng. Nhiệm vụ của J. Jay phải yêu cầu giới chức London “thả các thương thuyền bị Anh bắt giữ trái phép, công nhận và tôn trọng quyền trung lập của nước Mỹ” (Richard Hofstadter & William Miller, 1959: 278).

Tại London, những cuộc đàm phán diễn ra giữa J. Jay với Hầu tước Grenvilles. Trong quá trình thương lượng, đại diện phái đoàn Mỹ thuyết phục nước Anh tôn trọng quyền tự do buôn bán trên biển với tư cách chủ thể trung lập trong cuộc chiến tranh hiện tại, tức giữa Anh với Pháp; bồi thường cho chủ tàu buôn mang quốc tịch Mỹ vì hành động bắt giữ, tịch thu hàng hoá của tàu chiến Anh. Đáp trả, phía đại diện Anh khước từ những vấn đề do Mỹ đưa ra. Khi cuộc đàm phán hai bên giằng co, chưa ngã ngũ thì có vấn đề nảy sinh.

Đó là cuộc chiến tranh giữa Anh - Pháp ngày càng leo thang, trong đó biển cả, đại dương trở thành nơi đối đầu, quyết chiến giữa hạm đội hai bên. Nhằm đáp ứng cho cuộc chiến, nước Pháp tăng cường nhập khẩu nguồn vật tư hải quân (gỗ, hắc ín) từ khu vực Bắc Âu để đóng tàu chiến đối phó với hạm đội Anh. Tiếp tế nguồn lực này cho Pháp là tàu thuyền các

quốc gia trung lập Đan Mạch, Thụy Điển. Dưới con mắt người Anh, họ bị thuyết phục bởi quan điểm: “Sự tự do càng rộng rãi dành cho các quốc gia trung lập trong thời gian chiến tranh thì đối phương có tiềm lực hải quân hạn chế càng phụ thuộc hơn nữa vào thương thuyền trung lập nhằm có nguồn vật tư thiết yếu... để xây dựng nền hải quân trong tình trạng tốt hơn để chiến đấu với hạm đội Anh” (Samuel Flagg Bemis, 1951: 26). Điều này giải thích vì sao Hải quân Anh tấn công tàu bè trung lập thuộc sở hữu quốc gia nằm trên bán đảo Scandinavi. Lo lắng trước hành động đó, Đan Mạch và Thụy Điển kêu gọi thành lập mặt trận quốc tế nhằm hướng tới hành động tập thể để một mặt bảo vệ thuyền bè thuộc sở hữu quốc gia trung lập trong hoạt động giao thương trên đại dương; mặt khác huy động lực lượng vũ trang của các thành viên tấn công trả đũa tàu chiến Anh. Một tổ chức mang tên Liên minh trung lập vũ trang đang được các quốc gia nói trên vận động, đồng thời họ cũng đề nghị nước Mỹ tham gia với tư cách thành viên sáng lập.

Tin tức trên tác động không nhỏ tới phái đoàn đàm phán của nước Anh, bởi họ lo lắng một kịch bản trong cùng một lúc nước Anh phải đối phó với nhiều đối thủ xảy ra. Tình thế đó buộc nước Anh phải phân tán lực lượng trong cuộc chiến với địch thủ chính - nước Pháp. Mặt khác, các phe nhóm, đảng phái chính trị trên chính trường nước Anh cảm nhận thái độ thân thiện của chính phủ G. Washington nên tìm cách vận động chính phủ cảm quyền từ bỏ chính sách thù địch với quốc gia mới ở phía bên kia Đại Tây Dương (Alexander Deconde, 1978a: 54). Một trong những lý do họ nhận thấy rằng nước Mỹ vẫn là đối tác thương mại thiết yếu cung cấp cho nền kinh tế quốc đảo Anh những nguyên liệu thô, nhất là bông cho các nhà máy, đồng thời vẫn còn thị trường tiêu chế phẩm công nghiệp có nguồn gốc từ Anh. Trong trường hợp căng thẳng vẫn tiếp tục, thương mại giữa hai quốc gia sẽ lâm vào tình cảnh đình đốn, tổn hại cho hoạt động kinh doanh và sản xuất cho nhiều doanh nhân xứ sở “Sương mù”.

Trong bối cảnh như vậy, cuộc đàm phán giữa J. Jay và Hầu tước Grenvilles mau chóng đạt được đồng thuận. Ngày 19/11/1794, hai bên ký kết Hiệp ước “Thân thiện, Thương mại và Hàng hải”, gồm 28 điều khoản. Theo đó, nước Anh cho phép tàu bè của quốc gia ký kết hiệp ước này được tự do chở hàng hoá vào khu vực Tây Ấn thuộc Anh với điều kiện trọng tải của tàu không vượt quá 70 tấn (điều 12)...; mở cửa những vùng lãnh thổ phụ thuộc vùng Đông Ấn thuộc Anh cho tàu bè Mỹ vào tự do buôn bán mà không chịu ràng buộc bất cứ điều kiện nào (điều 13) (Henry Steele Commanger, 1968: 166-167). Ngoài những điều khoản đó, chính quyền London xác nhận với đại diện ngoại giao Mỹ rằng, nước Anh nói lời, hạn chế thực hiện các Sắc lệnh Hội đồng áp dụng với tàu bè nước Mỹ; bồi thường cho chủ tàu Mỹ bị thiệt hại do tàu chiến Anh bắt giữ với số tiền 10.354.200 đô la. Khoản bồi thường này sẽ được thanh toán trước năm 1802 (Samuel Flagg Bemis, 1951: 102). Có thể thấy rằng, những xác nhận này chứng tỏ thiện chí, tôn trọng của chính quyền London dành cho tàu bè nước Mỹ trên không gian hải phận quốc tế.

3. Kết luận

Cuộc đấu tranh ngoại giao của nước Mỹ trong việc bảo vệ tự do thương mại trên biển là sự tiếp nối lý tưởng tự do mà thế hệ “Cha đẻ nước Mỹ”, như: G. Washington, B. Franklin, T. Jefferson, J. Adams, J. Madison, A. Hamilton, J. Monroe... khởi xướng và theo đuổi. Sự hiện thực lý tưởng tự do của một dân tộc không dừng lại trên lĩnh vực chính trị, tức tạo dựng nền độc lập riêng rẽ với đế chế Anh mà còn cụ thể hoá trong tự do thương mại quốc tế, không

bị ngăn cản hay chịu sự phụ thuộc vào bất cứ thế lực nào. Đó là một trong những biểu hiện sự độc lập, tự chủ về kinh tế.

Nền ngoại giao của nước Mỹ với kinh nghiệm bang giao quốc tế chưa nhiều nhưng đã biết khôn ngoan lựa chọn giải pháp mang tính chất hoà bình để đạt được mục tiêu đề ra. Điều này phản ánh kết quả cuộc tranh biện hết sức gay gắt giữa các phe phái trong nội bộ Liên bang để thông qua đó những giải pháp, những cách thức ứng xử tối ưu bộc lộ ra. Minh chứng cho lập luận này có thể thấy, thay vì lựa chọn con đường chiến tranh để bảo vệ hoạt động buôn bán trên biển, giới lãnh đạo nước Mỹ sử dụng phương thức đàm phán, thương lượng. Sự lựa chọn này là một giải pháp khôn ngoan, sáng suốt, giúp cho đất nước tránh khỏi một cuộc chiến hao tổn tiềm lực quốc gia; đồng thời khai thác những yếu tố quốc tế có lợi cho Mỹ trong quá trình đàm phán buộc nước Anh phải nhân nhượng, nói lỏng các biện pháp với hoạt động tàu bè xứ sở “Cờ hoa”.

Cuộc đấu tranh phản ánh tinh thần cố kết cộng đồng các sắc tộc ở một quốc gia được mệnh danh “dân tộc của các dân tộc”, khiến cho những cư dân có nguồn gốc khác nhau từ khắp nơi trên thế giới đặt niềm tin vững chắc vào chính quyền Liên bang. Nó tạo tiền đề vững chắc cho quá trình nhất thể hoá dân tộc trong thời gian sau đó.

Tài liệu tham khảo

Alexander DeConde. (1978a). *A History of American Foreign Policy (Growth to World Power 1700-1914)*. Vol. 1. Charles Scribner's Sons. New York.

Alexander DeConde. (Editor, 1978b). *Encyclopedia of American Foreign Policy (Studies of the Principal Movements and Ideals)*. Vol 1, 2 & 3. Charles Scribner's Sons. New York.

Erick Bruun, Jay Crosby. (1999). *Our Nation's Archive - the History of the United States in Documents*. Black Dog and Levental Publishers. New York.

Irwin Unger. (2009). *Lịch sử Hoa Kỳ - những vấn đề quá khứ* (Người dịch: Nguyễn Kim Dân). Nxb. Từ điển Bách khoa.

John R. Craf. (1952). *Economic Development of the United States* (first editon). McGraw-Hill Book Company, Inc.

Julius W. Pratt. (1955). *A History of United States Foreign Policy*. Prentice-Hall, Inc. New York.

Henry Steele Commager. (1968). *Documents of American History* (eighth edition). Appleton-Century-Crofts. Division of Meredith Publishing Company. New York.

Lý Thắng Khái. (2004). *Nội tình 200 Nhà Trắng*. Nxb. Văn hoá - Thông tin.

Nguyễn Cảnh Bình. (2006). *Alexander Hamilton*. Nxb. Lao động.

Nguyễn Thái Yên Hương. (2015). *Lịch sử Hoa Kỳ giai đoạn lập quốc đến thế kỷ XIX*. Nxb. Giáo dục Việt Nam.

Paul A. Varg. (1963). *Foreign Policies of the Founding Fathers*. Michigan State University Press.

Richard Hofstadter, William Miller. (1959). *The American Republic to 1865*. Vol 1. Prentice-Hall, Englewood Cliffs. New Jersey.

Robert H. Ferrel. (1975). *American Diplomacy: A History*. W.W. Norton & Company Inc. New York.

Samuel Flagg Bemis. (1951). *A Diplomatic History of the United States (third edition)*. Henry Holt and Company. New York.

Thomas A. Bailey. (1958). *A Diplomatic History of the American People (seventh edition)*. Appleton-Century-Crofts. Meredith Publishing Company.

Thomas P. Brockway. (1968). *Basic documents in USA foreign policy*. Van Nostand Company. New Jersey.